

Tổng cục trưởng do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm (hoặc miễn nhiệm) theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Phó Tổng cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm (hoặc miễn nhiệm) theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Đầu tư phát triển.

Bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng gồm có:

- Vụ Kinh tế - kế hoạch,
- Vụ Cấp phát vốn đầu tư,
- Vụ Tín dụng ưu đãi đầu tư,
- Vụ Kế toán,
- Vụ Kiểm tra - giám sát,
- Văn phòng Tổng cục.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nhiệm vụ và cơ cấu bộ máy của các đơn vị nói trên.

2. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Cục Đầu tư phát triển trực thuộc Tổng cục Đầu tư phát triển. Cục Đầu tư phát triển ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ cấp phát vốn đầu tư và cấp vốn tín dụng ưu đãi đầu tư trên địa bàn.

3. Tại khu vực có khối lượng lớn vốn đầu tư của Nhà nước, hoặc có công trình thuộc nhóm A. Bộ trưởng Bộ Tài chính được thành lập Phòng hoặc Chi cục Đầu tư phát triển trực thuộc Cục hoặc Tổng cục Đầu tư phát triển. Phòng hoặc Chi cục Đầu tư phát triển giải thể sau khi kết thúc công trình.

Điều 4.- Tổng cục Đầu tư phát triển, Cục Đầu tư phát triển, Chi cục Đầu tư phát triển là những tổ chức quản lý tài chính Nhà nước, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5.- Biên chế của Tổng cục Đầu tư phát triển do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trong tổng biên chế của Bộ Tài chính.

Kinh phí hoạt động của Tổng cục Đầu tư phát triển do ngân sách Nhà nước cấp và được tổng hợp chung trong dự toán chi của Bộ Tài chính.

Khi thực hiện nhiệm vụ cấp tín dụng ưu đãi, Tổng cục Đầu tư phát triển được thu phí. Việc quản lý phí nói trên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 6.- Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Bãi bỏ các quy định trái với văn bản khác trước đây trái với Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan

thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục trưởng Tổng cục Đầu tư phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 188-CP ngày 20-12-1994 về việc thành lập Học viện Quốc phòng.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Thành lập Học viện Quốc phòng trên cơ sở Học viện Quân sự cấp cao.

Điều 2.- Học viện Quốc phòng trực thuộc Chính phủ là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cao cấp quân sự, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước và đoàn thể, nghiên cứu khoa học quân sự.

Chính phủ giao cho Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý. Các cơ quan Nhà nước theo chức năng có trách nhiệm tham gia xây dựng Học viện.

Hoạt động của Học viện Quốc phòng theo quy chế riêng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 3.- Học viện Quốc phòng có nhiệm vụ:

1. Đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan chỉ huy, tham mưu cao cấp, chiến dịch, chiến lược; quân sự địa phương; cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu khoa học quân sự, đào tạo cao học, nghiên cứu sinh và khoa học quân sự theo quy chế văn bằng của Nhà nước.

2. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ chủ chốt cấp tỉnh và tương đương, cán bộ lãnh đạo thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước và đoàn thể Trung ương.

2. Nghiên cứu khoa học quân sự và nghệ thuật quân sự.

4. Hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cao cấp quân sự.

Điều 4.- Tổ chức biên chế của Học viện Quốc phòng và lưu lượng đào tạo giao cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xác định.

Điều 5.- Địa điểm của Học viện Quốc phòng đặt tại Hà Nội được Thủ tướng Chính phủ xác định trong Thông báo số 159-TB ngày 26 tháng 11 năm 1994.

Điều 6.- Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 7.- Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 189-CP ngày 23-12-1994 hướng dẫn thi hành Luật Phá sản doanh nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Phá sản doanh nghiệp ngày 30 tháng 12 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

I. VỀ PHẠM VI ÁP DỤNG LUẬT PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 1. -

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Luật Phá sản doanh nghiệp bao gồm:

- a) Doanh nghiệp Nhà nước;
- b) Doanh nghiệp của tổ chức chính trị xã hội;
- c) Doanh nghiệp tư nhân;
- d) Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- d) Công ty cổ phần;
- e) Doanh nghiệp có một phần vốn đầu tư nước ngoài;
- g) Doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài;
- h) Hợp tác xã.

2. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 2-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) không thuộc phạm vi áp dụng của Luật Phá sản doanh nghiệp.

Điều 2.- Việc giải quyết phá sản đối với các doanh nghiệp có một phần vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài phải được thực hiện theo Luật Phá sản doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định này và các văn bản pháp luật khác hướng dẫn cụ thể việc giải quyết phá sản phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp loại này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia hoặc ký kết có quy định khác.

II. VỀ CĂN CỨ ĐỂ XEM XÉT DOANH NGHIỆP LÂM VÀO TÌNH TRẠNG PHÁ SẢN

Điều 3.-

1. Doanh nghiệp được coi là có dấu hiệu lâm vào tình trạng phá sản nói tại Điều 2 của Luật Phá sản doanh nghiệp, nếu kinh doanh bị thua lỗ trong hai năm liên tiếp đến mức không trả được các khoản nợ đến hạn, không trả đủ lương cho người lao động theo thỏa ước lao động và hợp đồng lao động trong ba tháng liên tiếp.

2. Khi xuất hiện dấu hiệu lâm vào tình trạng phá sản như nói tại Khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết như sau để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn:

- a) Có phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh, quản lý chặt chẽ các khoản chi phí, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm;
- b) Có biện pháp xử lý hàng hóa, sản phẩm, vật tư tồn đọng;
- c) Thu hồi các khoản nợ và tài sản bị chiếm dụng;